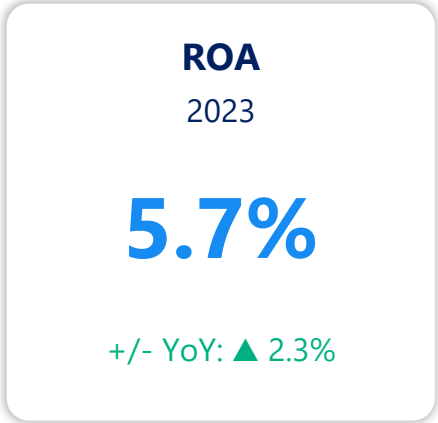
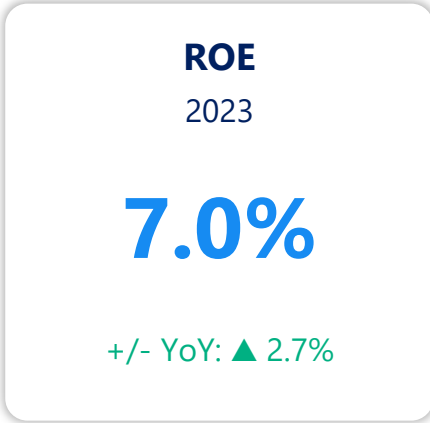
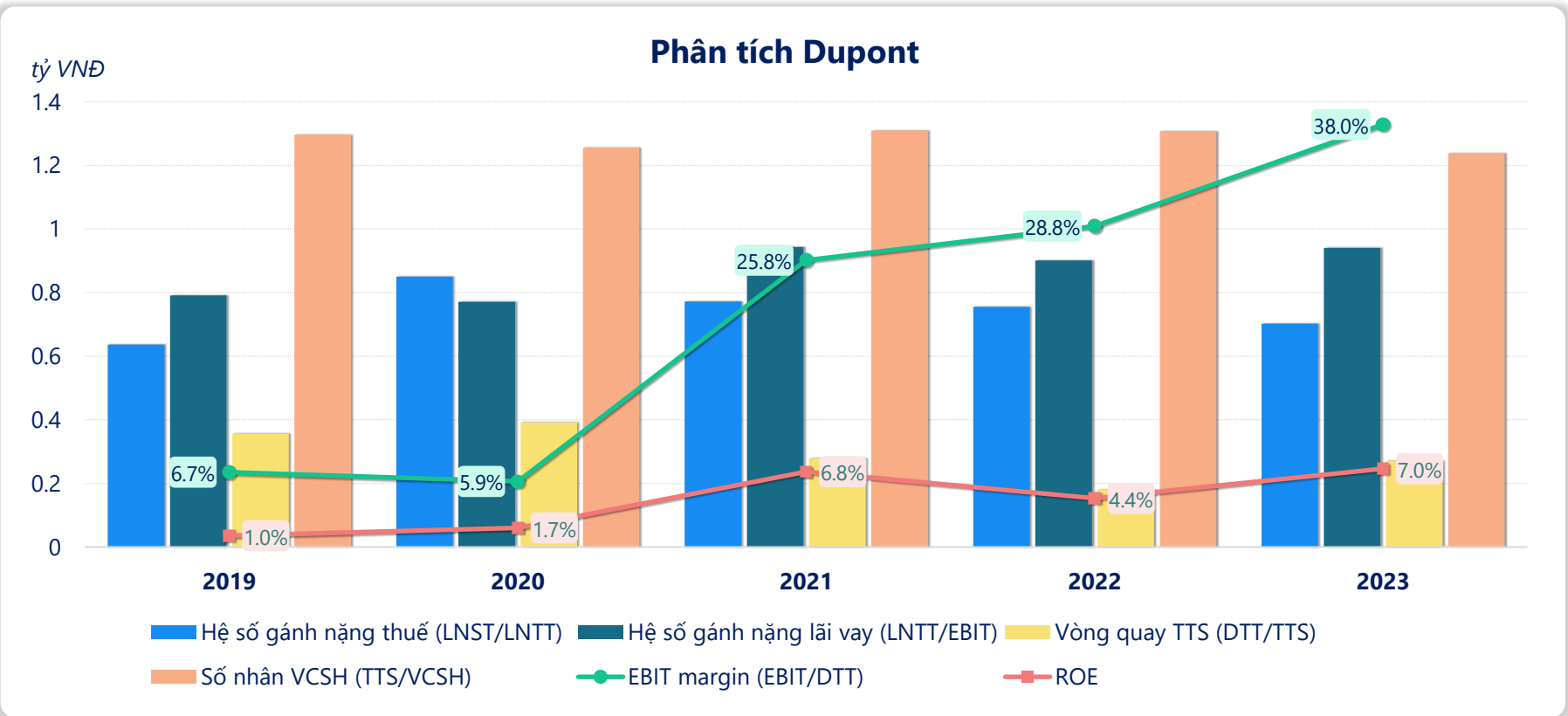
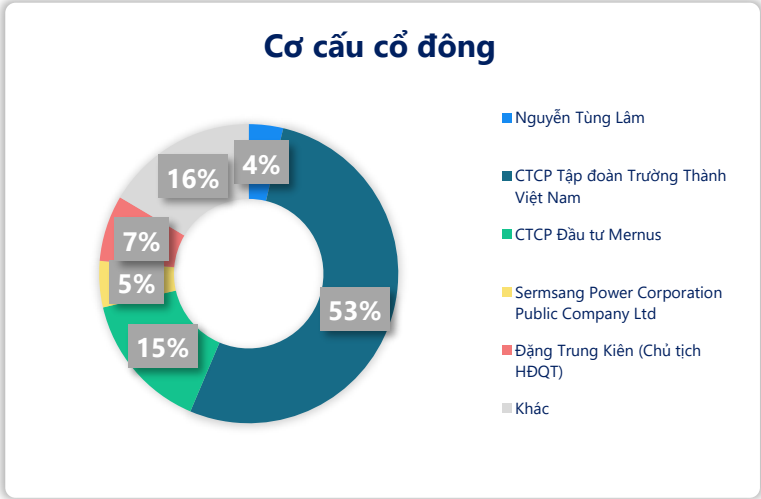


CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành (HSX: TEG)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

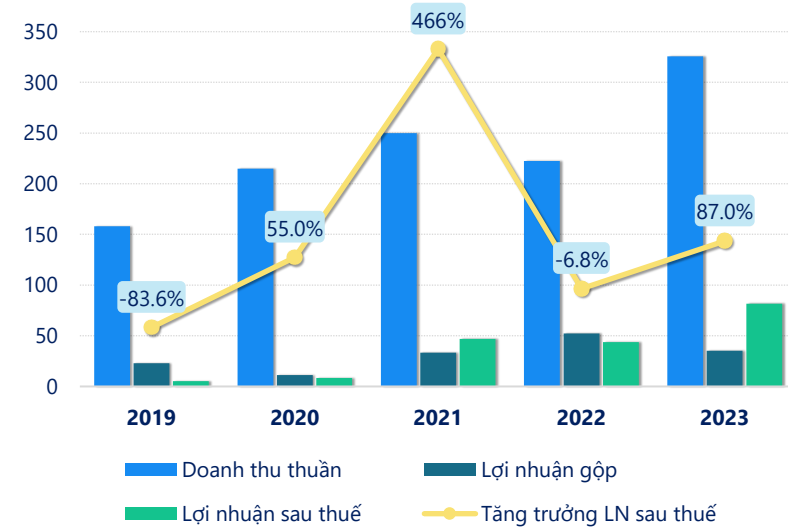
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,840
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		7,117 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		716
Số lượng CPLH (CP)		72,806,562
KLGD BQ 20 phiên (CP)		23,000
Sở hữu nước ngoài		5.1%
Beta		0.62
EPS		932
P/E		10.6

	YTD	1T	3T	6T
TEG	24.1%	-2.6%	-2.6%	7.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

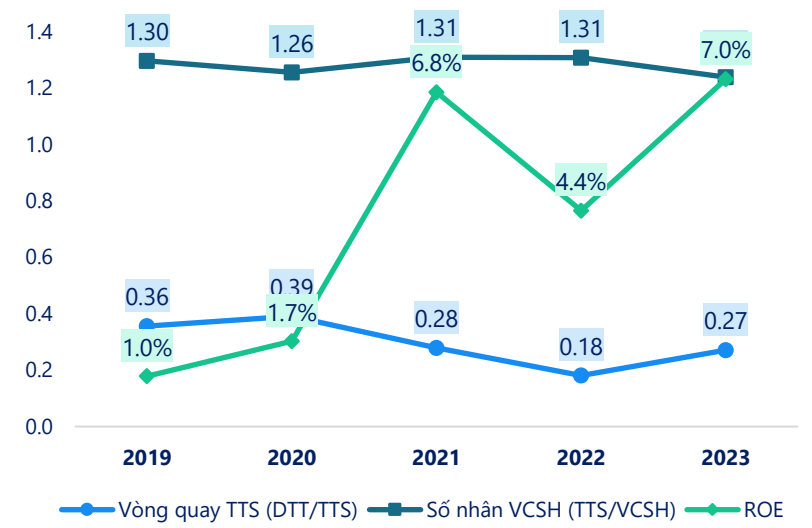


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **38.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.70**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

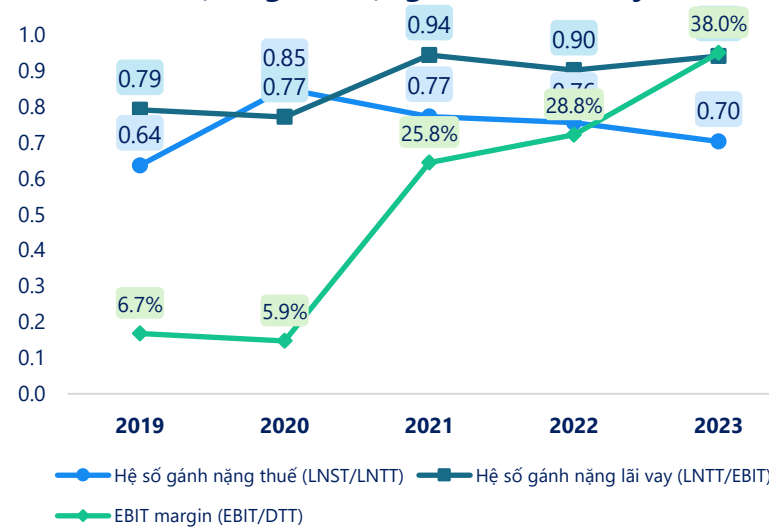
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TEG** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 46.4%** đạt **325.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 87.0%** đạt **81.66** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.04%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

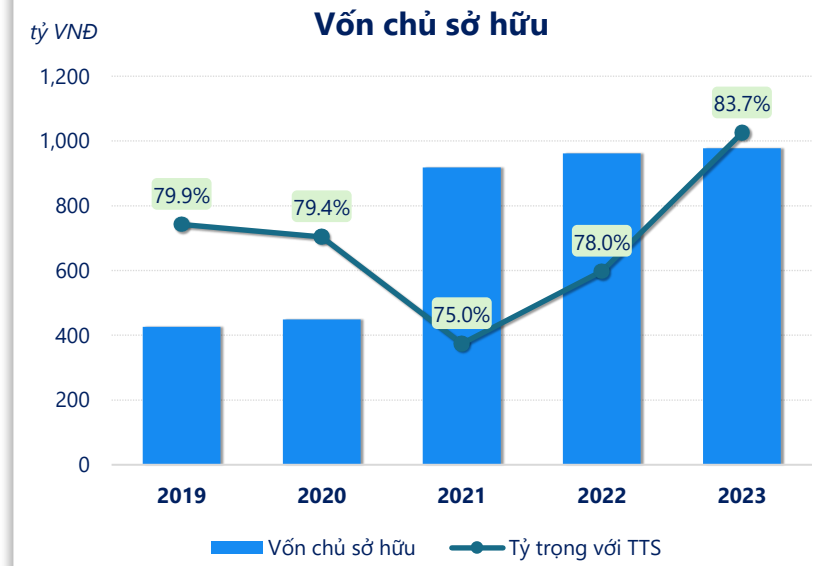
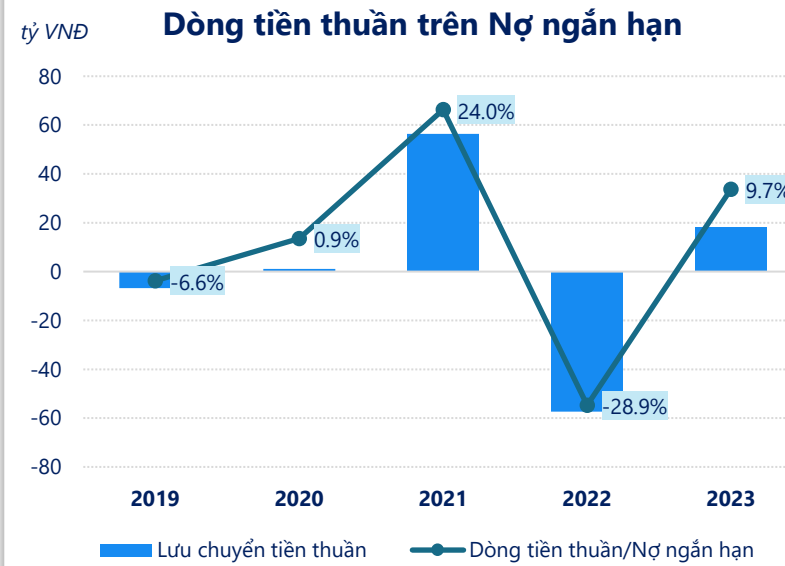
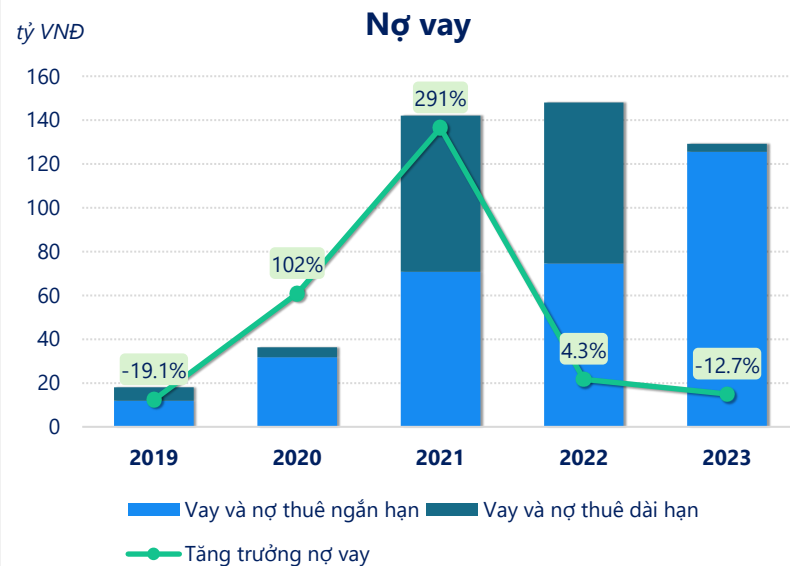
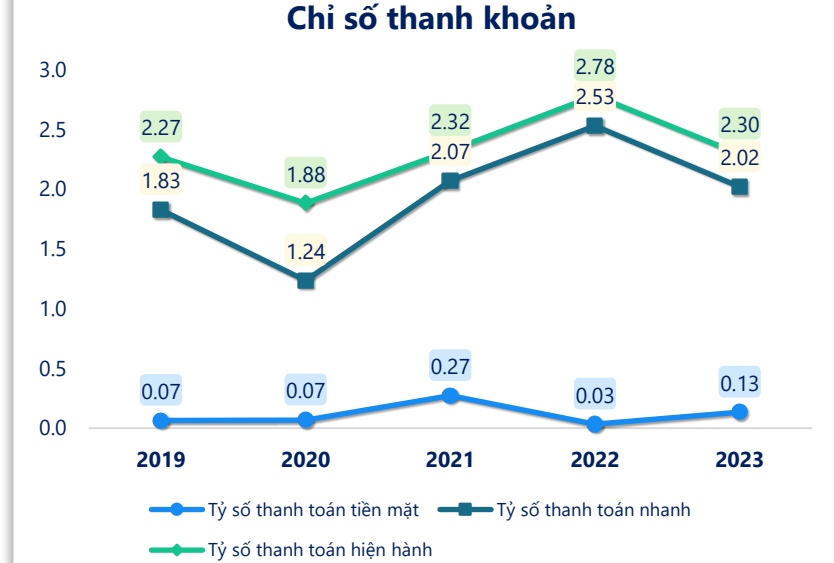
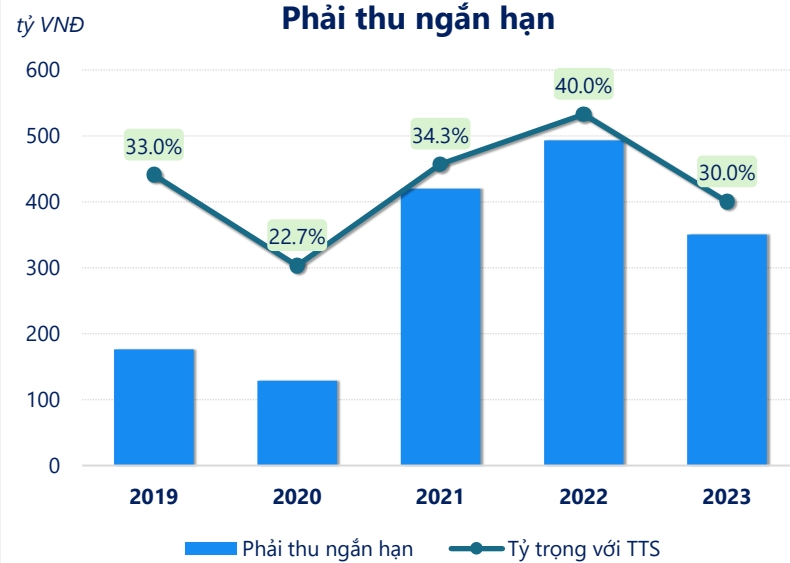
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.27**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.24** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,168	1,234	-5.3%
Tài sản ngắn hạn	430	552	-22.1%
Tiền và tương đương tiền	24.9	6.70	272%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	351	493	-28.8%
Hàng tồn kho	51.5	50.2	2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.71	2.49	8.8%
Tài sản dài hạn	738	681	8.3%
Phải thu dài hạn	0	0.32	-100%
Tài sản cố định	7.72	19.5	-60.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	43.5	35.3	23.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	669	600	11.5%
Tài sản dài hạn khác	0.27	0.90	-70.1%
Lợi thế thương mại	17.7	25.4	-30.3%
Nợ phải trả	189	272	-30.6%
Nợ ngắn hạn	116	198	-41.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.8	74.6	-25.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.79	90.5	-92.5%
Nợ dài hạn	72.9	73.5	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	72.9	73.5	-0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	979	962	1.8%
Vốn chủ sở hữu	979	962	1.8%
Vốn điều lệ	728	656	11.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	158	215	250	222	326
Giá vốn hàng bán	135	203	217	170	290
Lợi nhuận gộp	22.8	11.3	33.2	52.2	35.3
Doanh thu HĐTC	5.02	16.5	44.4	58.1	122
Chi phí TC	2.22	2.93	30.6	10.4	10.7
Chi phí lãi vay	2.22	2.90	3.65	6.34	7.33
LN trong công ty LKLD	-3.22	-0.11	-0.05	0	-0.58
Chi phí bán hàng	0.99	0.59	0.39	0.47	0.22
Chi phí QLDN	12.7	13.3	14.4	26.7	28.4
LN thuần từ HĐKD	8.73	10.8	32.1	72.7	117
Lợi nhuận khác	-0.33	-1.08	28.6	-14.9	-0.80
LN trước thuế	8.40	9.75	60.7	57.8	116
Lợi nhuận sau thuế	5.35	8.29	46.9	43.7	81.7
LNST của CĐ cty mẹ	3.49	7.55	46.3	41.1	68.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.3	42.2	-193	96.5	-429
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-163	-58.5	-211	-159	463
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	84.3	17.4	460	5.08	-15.5
Tiền đầu kỳ	13.3	6.59	7.65	64.1	6.70
Lưu chuyển tiền thuần	-6.71	1.06	56.5	-57.4	18.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	6.59	7.65	64.1	6.70	24.9